

Số: 08 /QĐ-TrH

An Hòa, ngày 12 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2024
của trường THCS An Hòa

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS AN HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 7016/QĐ-UBND ngày 18/12/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Bảo về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 cho các phòng, ban, ngành, các xã, thị trấn và các đơn vị;

Xét đề nghị của bộ phận tài vụ cơ sở vật chất nhà trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2024 của trường THCS An Hòa (theo các biểu mẫu đính kèm).

Hình thức công khai: Niêm yết tại trụ sở, cổng thông tin điện tử của nhà trường.

Điều 2. Hiệu trưởng, kế toán và các cán bộ, giáo viên, viên chức có liên quan tổ chức thực hiện quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Phòng TC-KH (để báo cáo);
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Vũ Minh Tiến

Đơn vị: Trường THCS AN HÒA

Chương: 622

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo công văn số 08/QĐ-TrH ngày 12/01/2024 của trường THCS An Hòa
 (Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Nghìn đồng

Số	Nội dung	Dự toán được giao
TT		
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	270.630
I	Số thu học phí	270.630
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	270.630
1,0	Chi sự nghiệp.....	270.630
2,0	Chi quản lý hành chính	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	4.307.730
I	Nguồn ngân sách trong nước	4.307.730
1,0	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2,0	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
3,0	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	4.307.730
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.080.710
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	227.020
4,0	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0
5,0	Chi bảo đảm xã hội	0
6,0	Chi hoạt động kinh tế	0
7,0	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0
8,0	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0
9,0	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0
10,0	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0
II	Nguồn vốn viện trợ	0

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường THCS An Hòa

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo công văn số 08/QĐ-TrH ngày 12/01/2024 của trường THCS An Hòa

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Nghìn
đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	270.630	270.630		
1	học phí	270.630	270.630		
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
1	Chi sự nghiệp giáo dục	270.630	270.630		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	270.630	270.630		
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	4.307.730	4.307.730		
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự				

	chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	4.307.730	4.307.730		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.080.710	4.080.710		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	227.020	698.320		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp PT, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
II	Nguồn vốn viện trợ				